

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 12 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,50			5,15	0,35	275.400	1.418.310	96.390	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			24,10	3,30	25.200	607.320	83.160	
3	Cá vược	Kg	8,00			7,22	0,78	205.800	1.485.876	160.524	
4	Thịt mỡ	Kg	8,00			5,90	2,10	149.100	879.690	313.110	
5	Thịt lợn nạc	Kg	2,50			2,36	0,14	163.800	386.568	22.932	
6	Bí đao (bí xanh)	Kg	15,10			13,39	1,71	37.800	505.980	64.800	
7	Thịt lợn nạc	Kg	1,50			1,33	0,17	163.800	217.620	28.080	
8	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,44	0,06	73.500	32.550	4.200	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.580	720	
10	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	79.800	14.136	1.824	
11	Rau mùi tàu	Kg	0,20			0,18	0,02	63.000	11.160	1.440	
12	Súp	Kg	0,25			0,22	0,03	29.160	6.457	833	
13	Hạt nêm	Kg	0,20			0,18	0,02	90.720	16.070	2.074	
14	Nước mắm loại 1	Kg	0,30			0,27	0,03	28.080	7.461	963	
15	Dầu thực vật	Kg	1,40			1,18	0,22	72.360	85.385	15.919	
16	Gạo tẻ máy	Kg	2,80			2,80		25.200	70.560		
17	Gạo nếp cái	Kg	2,80			2,80		37.800	105.840		
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	3,50			3,50		184.800	646.800		
19	Thịt mỡ	Kg	4,50			4,50		149.100	670.950		
20	Cà rốt	Kg	2,50			2,50		27.300	68.250		
21	Gạo tẻ máy	Kg	0,80				0,80	25.200		20.160	
22	Gạo nếp cái	Kg	0,40				0,40	37.800		15.120	
23	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0,60				0,60	184.800		110.880	
24	Tôm nớt	Kg	0,60				0,60	296.100		177.660	
25	Cà rốt	Kg	0,50				0,50	27.300		13.650	
26	Súp	Kg	0,15			0,13	0,02	29.160	3.874	500	
27	Hạt nêm	Kg	0,10			0,09	0,01	90.720	8.035	1.037	
28	Nước mắm loại 1	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	4.974	642	
29	Dầu thực vật	Kg	0,60			0,53	0,07	72.360	38.454	4.962	
30	Đậu xanh (hạt)	Kg	1,50			1,30	0,20	52.500	68.250	10.500	
	Cộng								7.366.151	1.152.079	
	Tổng cộng								8.518.230		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Vũ Thị Điểm

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 12 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 370

- 3 tuổi: 320

- Cháo:

Trong đó:

+ Mẫu giáo: 320

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 50

- Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

50

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT						
												MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	5,15	0,35	5,15	0,35	1.390,5	94,5			1.339,0	91,0			1.957,0	133,0	25.441,0	1.729,0
2	Gạo tẻ máy	24,10	3,30	24,10	3,30			1.903,9	260,7			241,0	33,0	18.291,9	2.504,7	82.904,0	11.352,0
3	Cá vược	7,22	0,78	4,69	0,51	854,1	92,3			483,4	52,2					7.790,4	841,6
4	Thịt mỡ	5,90	2,10	5,78	2,06	838,4	298,4			2.156,7	767,6					22.781,1	8.108,5
5	Thịt lợn nạc	2,36	0,14	2,31	0,14	439,4	26,1			161,9	9,6					3.214,8	190,7
6	Bí đao (bí xanh)	13,39	1,71	10,04	1,29			60,2	7,7					240,9	30,9	1.204,7	154,3
7	Thịt lợn nạc	1,33	0,17	1,30	0,17	247,4	31,9			91,1	11,8					1.809,8	233,5
8	Hành củ tươi	0,44	0,06	0,34	0,04			4,4	0,6			1,3	0,2	14,8	1,9	87,5	11,3
9	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,6	2,0
10	Rau mùi	0,18	0,02	0,15	0,02			3,9	0,5			0,8	0,1	0,3	0,0	24,1	3,1
11	Rau mùi tàu	0,18	0,02	0,13	0,02			2,8	0,4			1,1	0,1	3,2	0,4	33,2	4,3
12	Súp	0,22	0,03	0,22	0,03												
13	Hạt nêm	0,18	0,02	0,18	0,02	31,9	4,1			2,2	0,3					354,3	45,7
14	Nước mắm loại 1	0,27	0,03	0,27	0,03	18,9	2,4									74,4	9,6
15	Dầu thực vật	1,18	0,22	1,18	0,22							1.176,5	219,3			10.584,6	1.973,4
16	Gạo tẻ máy	2,80		2,80				221,2				28,0		2.125,2		9.632,0	
17	Gạo nếp cái	2,80		2,80				240,8				42,0		2.086,0		9.632,0	
18	Sườn lợn (heo) bỏ xương	3,50		1,51		269,4				192,6						2.814,4	
19	Thịt mỡ	4,50		4,41		639,5				1.644,9						17.375,4	
20	Cà rốt	2,50		2,24				33,6				4,5		174,5		872,6	
21	Gạo tẻ máy		0,80		0,80				63,2				8,0		607,2		2.752,0
22	Gạo nếp cái		0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0
23	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0,60		0,26		46,2				33,0						482,5
24	Tôm nớt		0,60		0,28		48,6				2,5				2,5		226,3
25	Cà rốt		0,50		0,45				6,7				0,9		34,9		174,5
26	Súp	0,13	0,02	0,13	0,02												
27	Hạt nêm	0,09	0,01	0,09	0,01	15,9	2,1			1,1	0,1					177,1	22,9
28	Nước mắm loại 1	0,18	0,02	0,18	0,02	12,6	1,6									49,6	6,4
29	Dầu thực vật	0,53	0,07	0,53	0,07							529,8	68,4			4.766,9	615,1
30	Đậu xanh (hạt)	1,30	0,20	1,27	0,20			298,1	45,9			30,6	4,7	676,5	104,1	4.178,7	642,9
	Cộng					4.757,9	648,2	2.769,8	420,1	6.073,0	968,2	2.055,5	340,7	25.573,4	3.718,0	205.818,2	30.957,6
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					14,9	13,0	8,7	8,4	19,0	19,4	6,4	6,8	79,9	74,4	643,2	619,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:5					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.510.000 đ
- Hôm trước mang sang: 25.774 đ
- Đã chi: 8.518.230 đ
- Thừa:
- Thiếu: 8.230 đ
- Lũy kế: 17.544 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, ruốc cá vược, thịt lợn
- Canh bí xanh nấu thịt lợn
- * Bữa chiều: - MG: Cháo sườn , thịt lợn cà rốt
- NT: Cháo sườn, tôm cà rốt
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold